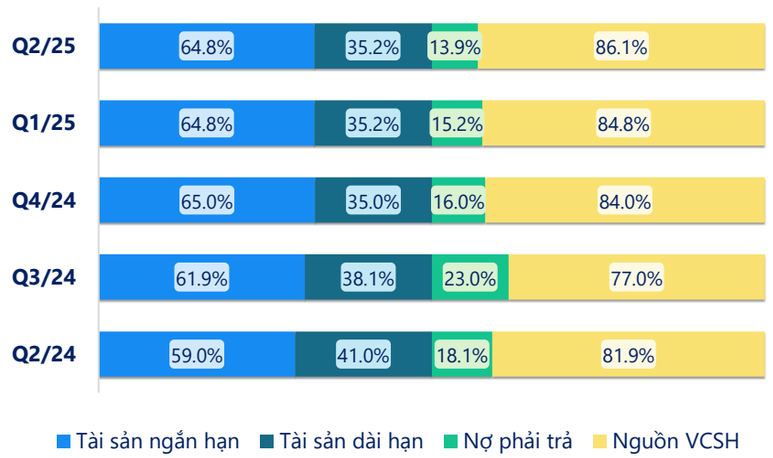
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	257,575
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	18.5
EPS	87

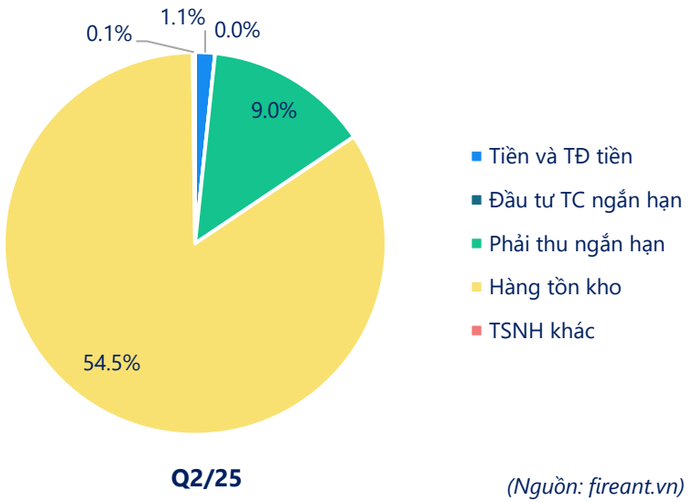
	YTD	1T	3T	6T
KVC	6.7%	-5.9%	-15.8%	33.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



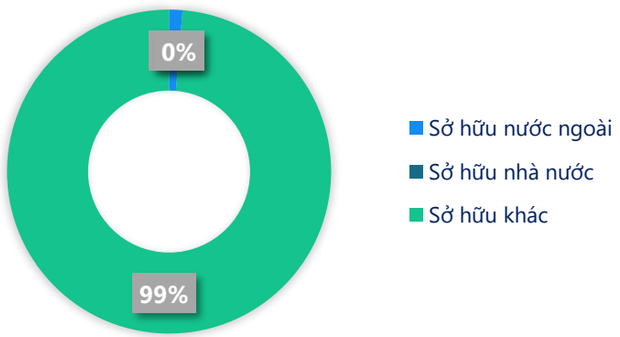
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



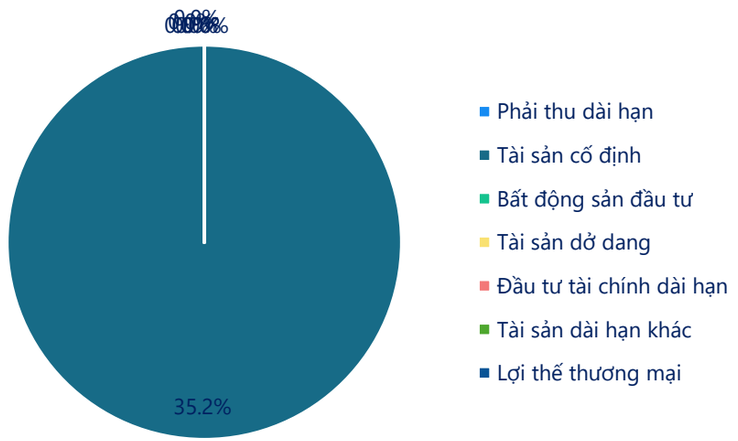
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

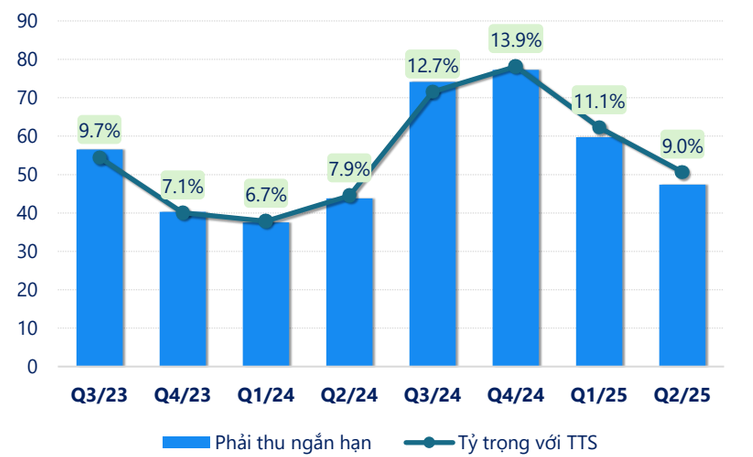
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



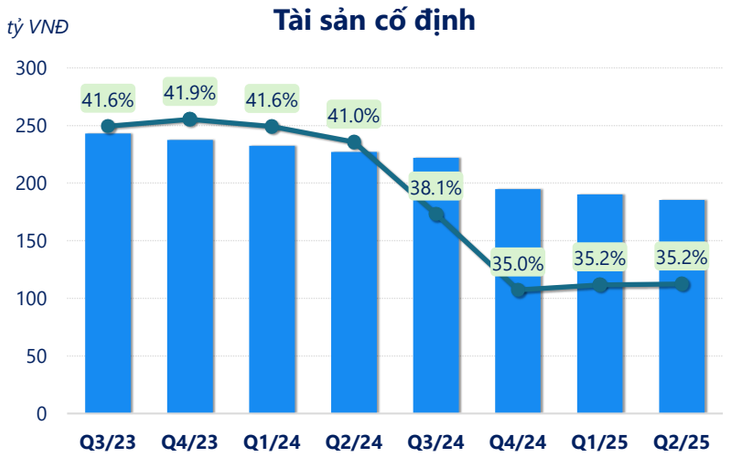
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



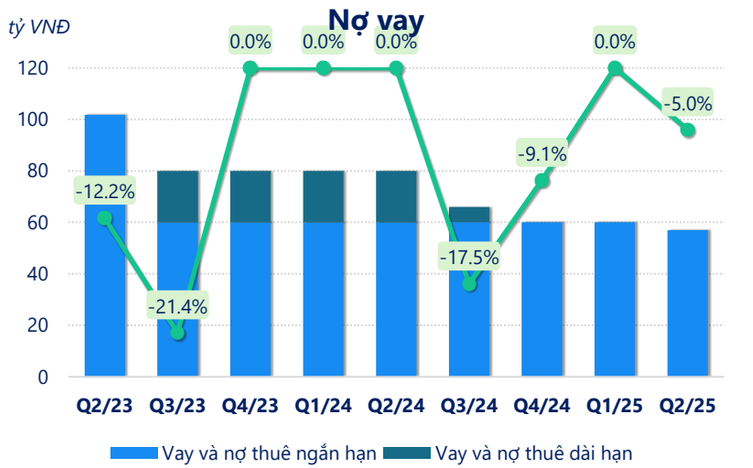
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



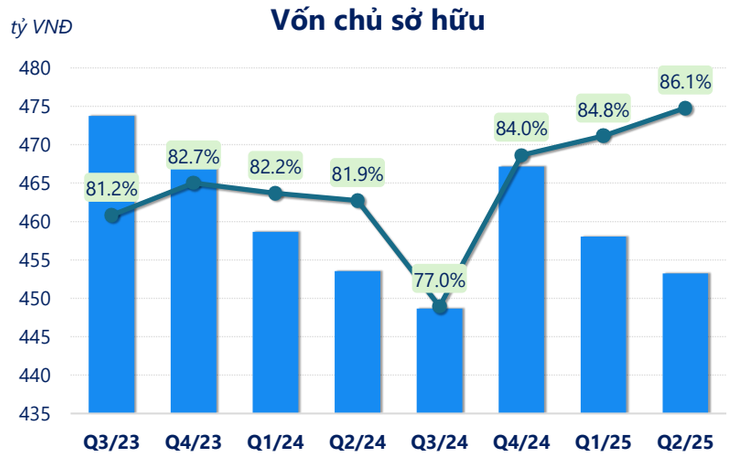
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

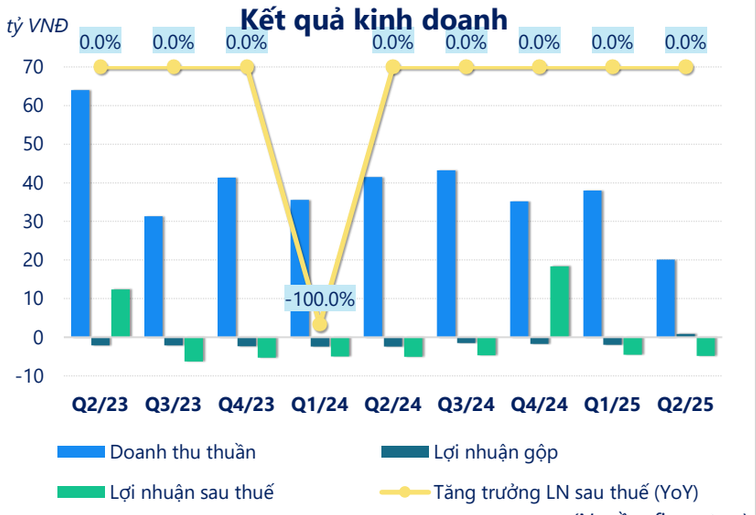


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

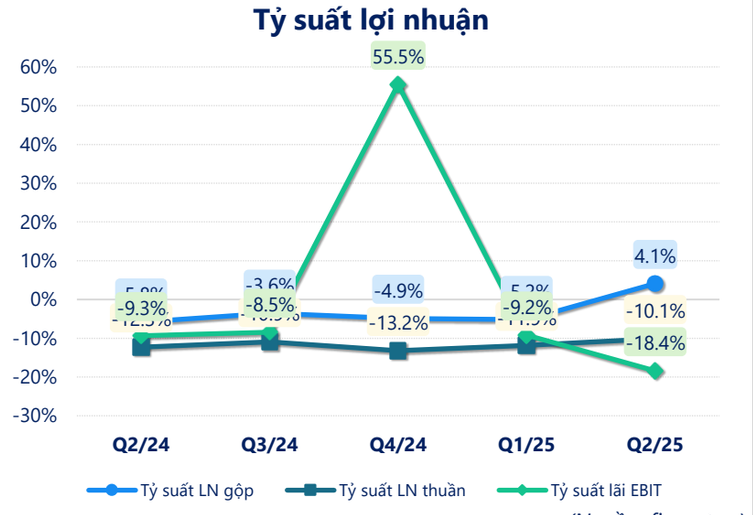
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Kết quả kinh doanh



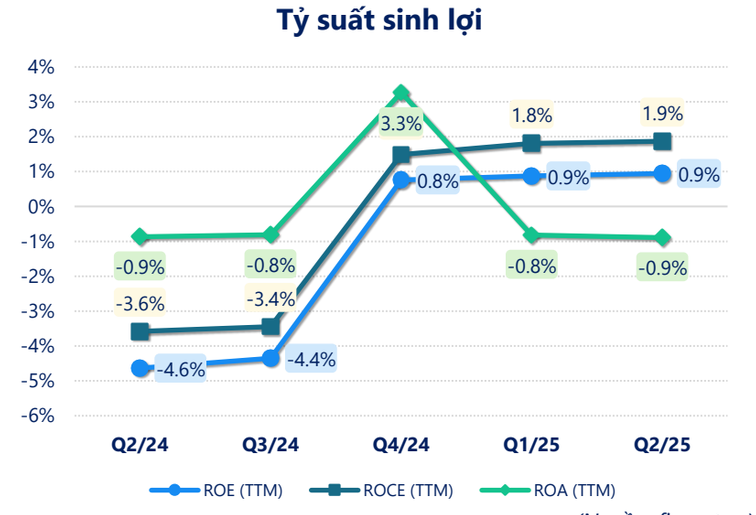
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



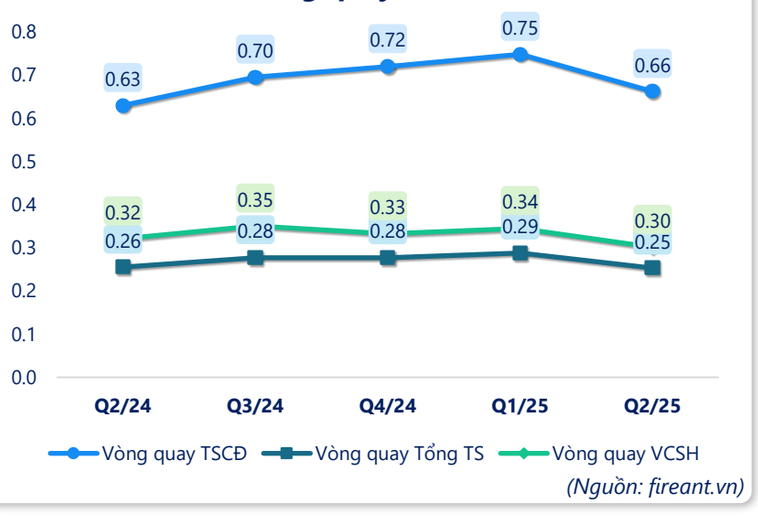
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



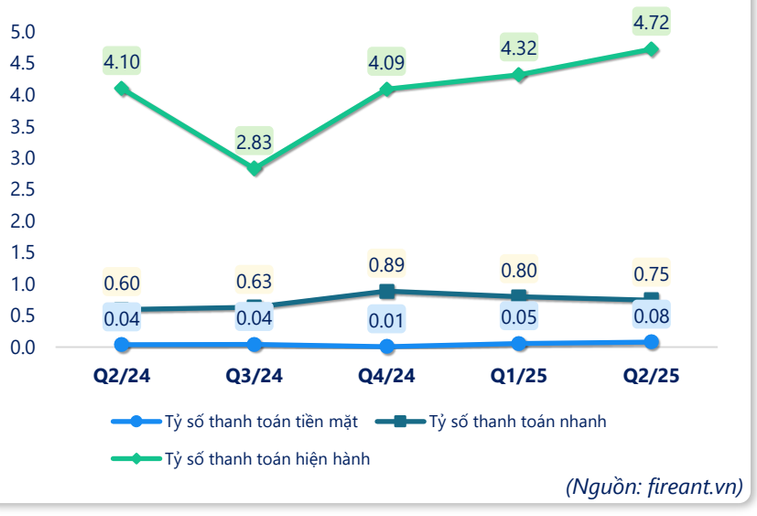
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



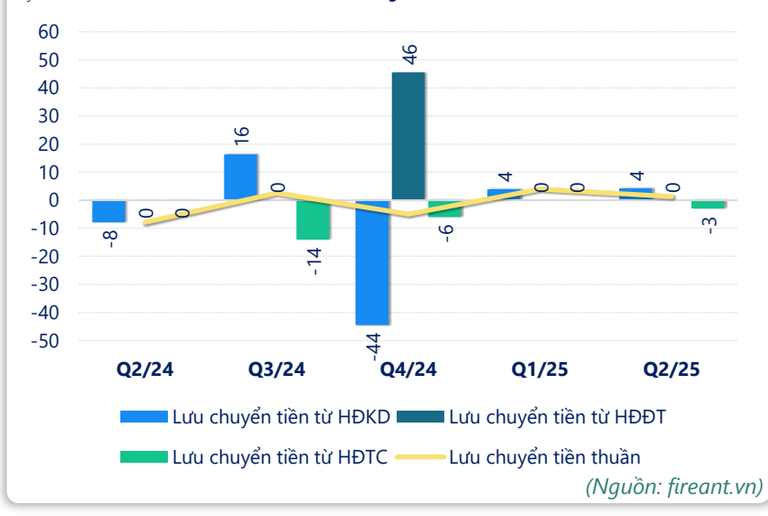
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**526**	**556**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	341	362	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	5.70	0.53	979%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	47.4	77.3	-38.7%
Hàng tồn kho	287	283	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	0.70	-1.8%
Tài sản dài hạn	**185**	**195**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	185	195	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.9	93.8	-22.3%
Nợ ngắn hạn	**72.1**	**93.1**	**-22.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.0	60.0	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.08	24.6	-71.2%
Nợ dài hạn	0.76	0.76	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**453**	**463**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**453**	**463**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	41.5	43.2	35.2	38.0	20.1
Giá vốn hàng bán	43.9	44.8	36.9	40.0	19.2
Lợi nhuận gộp	-2.41	-1.54	-1.72	-1.97	0.83
Doanh thu HĐTC	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.22	1.05	1.20	1.01	1.13
Chi phí lãi vay	1.22	1.05	1.20	1.01	1.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.16	0.86	0.59	0.56	0.56
Chi phí QLDN	1.29	1.26	1.15	0.97	1.17
LN thuần từ HĐKD	-5.08	-4.71	-4.65	-4.51	-2.03
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	23.0	0.00	-2.79
LN trước thuế	-5.10	-4.71	18.3	-4.51	-4.82
Lợi nhuận sau thuế	-5.10	-4.71	18.3	-4.51	-4.82
LNST của CĐ cty mẹ	-5.10	-4.71	18.3	-4.51	-4.82

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.87	16.3	-44.5	3.91	4.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.19	45.5	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-14.0	-6.00	0	-3.00
Tiền đầu kỳ	10.8	2.92	5.45	0.53	4.44
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.88**	**2.53**	**-4.93**	**3.91**	**1.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.92	5.45	0.53	4.44	5.70

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic